

1. achievement	(n)	/ə'tʃi:vmənt/	thành tựu
2. appreciate	(v)	/ə'pri:ʃieɪt/	biết ơn, trân trọng
3. benefit	(n)	/'benɪfɪt/	lợi ích
4. bond	(n)	/bɒnd/	sự gắn bó
5. breadwinner	(n)	/'bredwɪnə(r)/	trụ cột gia đình
6. celebrate	(v)	/'selɪbreɪt/	tổ chức tiệc
7. character	(n)	/'kærəktə(r)/	tính cách
8. cheer up	(v)	/tʃɪə(r) ʌp/	làm cho vui lên, cổ vũ
9. choice	(n)	/tʃɔɪs/	lựa chọn
10. cook	(v)	/kʊk/	nấu ăn
11. damage	(v)	/'dæmɪdʒ/	phá hỏng
12. difficulty	(n)	/'dɪfɪkəlti/	vấn đề khó khăn
13. discuss	(v)	/dɪ'skʌs/	thảo luận
14. divide	(v)	/dɪ'vaɪd/	chia
15. fair	(adj)	/feə(r)/	công bằng
16. gratitude	(n)	/'grættɪtju:d/	lòng biết ơn
17. grocery	(n)	/'grəʊsəri/	thực phẩm và tạp hóa
18. grow up	(v)	/grəʊ ʌp/	trưởng thành
19. heavy lifting	(n)	/'hevi 'lɪftɪŋ/	mang vác nặng
20. homemaker	(n)	/'həʊmmeɪkə(r)/	người nội trợ